

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm Toán Độc lập	4-5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	
Đã được kiểm toán	
Bản được gửi kèm Báo cáo tài chính	60-61

CÔNG TY CP TTTT ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHAI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phí Đình Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Thành viên HĐQT
Ông Lê Đình Hùng	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Chí	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



CHỦ TỊCH
Phí Đình Thái

Phí Đình Thái

Chủ tịch HĐQT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Số: 056/2017/BCKT-PB.00012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng được lập ngày 24 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tiên Hà

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0902-2016-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2016-009-1

AA
CỘ
H
:T
C
H
'H
'H
/21

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2016	14/01/2016
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.553.775.041	67.524.591.623
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.921.508.007	10.407.939.996
1. Tiền	111		4.921.508.007	10.407.939.996
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.306.697.208	32.578.327.668
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	41.661.835.961	29.492.749.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	8.040.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.881.144.997	3.077.538.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(236.283.750)	-
IV/ Hàng tồn kho	140		11.112.569.826	24.498.131.465
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11.112.569.826	24.498.131.465
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		213.000.000	40.192.494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	-	34.807.076
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.385.418
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.09	213.000.000	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.500.640.619	10.047.868.230
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		4.553.463.718	5.699.005.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.553.463.718	5.699.005.332
- Nguyên giá	222		13.495.218.157	13.495.218.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.941.754.439)	(7.796.212.825)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		98.607.660	651.724.421
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.04	98.607.660	651.724.421
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		1.848.569.241	3.697.138.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	1.848.569.241	3.697.138.477
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67.054.415.660	77.572.459.853

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2016	14/01/2016
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		55.247.255.414	65.285.604.887
I/ Nợ ngắn hạn	310		55.247.255.414	65.285.604.887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.06	12.873.680.810	14.271.101.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.07	8.419.840.000	10.284.273.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	3.148.175.990	3.034.456.608
4. Phải trả người lao động	314		18.395.710.173	17.706.818.665
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.698.330.381	3.644.627.358
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	7.838.116.892	9.132.582.784
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.873.401.168	7.211.744.098
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.807.160.246	12.286.854.966
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.12	10.833.330.000	11.011.346.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.833.330.000	4.798.718.575
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.833.330.000	4.798.718.575
416			-	6.212.627.615
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	6.212.627.615
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		973.830.246	1.275.508.776
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		973.830.246	1.275.508.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.054.415.660	77.572.459.853



CHỦ TỊCH
Phí Đình Thái

Phí Đình Thái
Chủ tịch HĐQT
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Đăng Cư
Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	124.782.923.432	110.074.746.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124.782.923.432	110.074.746.439
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	105.192.060.081	94.077.306.806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.590.863.351	15.997.439.633
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	47.874.411	90.553.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	392.645.435	89.437.642
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		392.645.435	89.437.642
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	13.771.246.577	12.635.212.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.474.845.750	3.363.342.673
11. Thu nhập khác	31	VI.06	8.441.819	99.801.579
12. Chi phí khác	32	VI.07	394.192.939	198.355.228
13. Lợi nhuận khác	40		(385.751.120)	(98.553.649)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.089.094.630	3.264.789.024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.094.969.150	739.935.388
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.994.125.480	2.524.853.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	770	-



CHỦ TỊCH
Phí Đình Thái

Phí Đình Thái
Chủ tịch HĐQT
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Đăng Cư
Người lập biểu

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	MS	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.089.094.630	3.264.789.024
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	843.863.084	641.070.773
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(47.874.411)	(90.553.425)
- Chi phí lãi vay	06	392.645.435	89.437.642
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.277.728.738	3.904.744.014
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.746.267.872)	(7.521.243.968)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	13.938.678.400	(1.071.473.523)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.644.573.361)	7.614.255.824
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.883.376.312	(3.731.945.553)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(347.529.271)	(134.553.806)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(806.801.984)	(1.509.336.321)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	3.416.030.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.788.547.799)	(2.559.331.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.233.936.837)	(1.592.855.091)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.970.740	90.553.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41.970.740	90.553.425
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.063.603.818	15.371.238.987
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.358.069.710)	(6.238.656.203)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.294.465.892)	9.132.582.784
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.486.431.989)	7.630.281.118
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.407.939.996	2.777.658.878
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.921.508.007	10.407.939.996



CHỦ TỊCH
Phí Đình Thái

Phí Đình Thái
Chủ tịch HĐQT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Đăng Cư
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2016

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 là 10.833.330.000 VND.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Xí nghiệp thông tin tín hiệu Bình Trị Thiên	Số 42 đường Bảo Quốc TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Xí nghiệp thông tin tín hiệu Quảng Nam Đà Nẵng	Số 218 Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng
Xí nghiệp thông tin tín hiệu Nghĩa Bình	Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
Xí nghiệp thiết bị công trình và dịch vụ	Số 218 Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Công trình đường dây truyền tải điện, trạm biến thế, công trình điện dân dụng, chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công trình dân dụng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty hoạt động là công ty cổ phần do chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH một thành viên, bắt đầu từ ngày 14/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2353/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 14/01/2016).

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Doanh thu và thu nhập*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính

thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	14/01/2016 VND
Tiền mặt	14.377.833	67.370.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.907.130.174	10.340.569.589
Cộng	<u>4.921.508.007</u>	<u>10.407.939.996</u>

02. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Xây lắp & Cơ khí Cầu Đường	-	-	3.547.829.000	-
Công ty HHTD cục 6 Đường sắt Trung Quốc	4.898.091.871	-	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	21.573.326.163	-	18.256.216.747	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.190.417.927	(236.283.750)	7.688.703.630	-
Cộng	<u>41.661.835.961</u>	<u>(236.283.750)</u>	<u>29.492.749.377</u>	<u>-</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	2.150.779.000	-	2.150.779.000	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	144.224.000	-	-	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	390.000.000	-	439.383.000	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	1.531.118.000	-	967.882.000	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	-	-	507.404.000	-
Công ty TTTH ĐS Vinh	-	-	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	21.573.326.163	-	18.256.216.747	-
Cộng	<u>25.789.447.163</u>	<u>-</u>	<u>22.321.664.747</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

03. Phải thu khác ngắn hạn

a) Ngắn hạn

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	400.000.000	-	400.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.126.489.891	-	1.294.956.972	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	245.609.580	-	1.023.999.319	-
Phải thu khác	1.109.045.526	-	358.582.000	-
<i>Tiền cho vay tạm thời không tính lãi - Ban Quản lý dự án KV2 Tổng Công ty Đường sắt VN</i>	358.582.000	-	358.582.000	-
	750.463.526	-	-	-
Cộng	2.881.144.997	-	3.077.538.291	-

b) Phải thu khác của các bên liên quan

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ban Quản lý dự án Khu vực 2	358.582.000	-	358.582.000	-
Tổng Công ty Đường sắt VN	750.463.526	-	-	-
Cộng	1.109.045.526	-	358.582.000	-

Nợ xấu

	31/12/2016				14/01/2016	
	T/g quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND		VND	VND
Công ty CP Công trình 875	5 năm	129.433.000	-	4 năm	129.433.000	-
Công ty CP Công trình 875	4 năm	21.159.750	-	3 năm	21.159.750	-
Công ty CP xây dựng giao thông Quảng Nam	4 năm	85.691.000	-	3 năm	85.691.000	-
Cộng		236.283.750	-		236.283.750	-

04. Hàng tồn kho

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	85.126.184	-	116.480.766	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.027.443.642	-	24.381.650.699	-
Cộng	11.112.569.826	-	24.498.131.465	-

CÔNG TY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016	
	Giá gốc (i) VND	Giá gốc (i) VND
KSTK CN đường dây TT Đồng Hới - Huế	98.607.660	98.607.660
Di chuyển TTTH khu CN Hoài Nhơn (Bình Định)	-	355.914.087
Di chuyển TTTH km 624+664, km 559+735	-	197.202.674
Cộng	98.607.660	651.724.421

(i) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình bằng giá gốc.

05. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2016	14/01/2016
	VND	VND
Các khoản khác	-	34.807.076
Cộng	-	34.807.076

b) Dài hạn

	31/12/2016	14/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	150.867.673	301.735.341
Lợi thế kinh doanh	1.697.701.568	3.395.403.136
Cộng	1.848.569.241	3.697.138.477

06. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Xây lắp bưu điện Miền Trung	1.309.309.011	1.309.309.011	1.451.268.011	1.451.268.011
Công ty CP Uyên Việt	1.486.254.715	1.486.254.715	2.204.007.718	2.204.007.718
Công ty CP TM KT Điện điện tử Viễn thông Hùng Hương	2.130.617.082	2.130.617.082	898.400.096	898.400.096
Công ty CP Công nghệ Viễn thông tín hiệu	-	-	2.192.581.787	2.192.581.787
Công ty CP Thiên Mã	4.198.400.000	4.198.400.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng	3.749.100.002	3.749.100.002	7.524.844.109	7.524.844.109
Cộng	12.873.680.810	12.873.680.810	14.271.101.721	14.271.101.721

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP TTTT Đường sắt Sài Gòn	-	-	158.675.000	158.675.000
Cộng	-	-	158.675.000	158.675.000

07. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Viễn thông tin hiệu Đường sắt	100.000.000	100.000.000	1.472.763.295	1.472.763.295
Liên Danh TEKKEN - MES Thăng Long	7.500.000.000	7.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Các đối tượng khác	819.840.000	819.840.000	2.311.510.358	2.311.510.358
Cộng	8.419.840.000	8.419.840.000	10.284.273.653	10.284.273.653

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 14/01/2016	6.295.823.674	253.180.000	6.076.205.273	125.009.581	744.999.629	13.495.218.157
Số dư tại 31/12/2016	6.295.823.674	253.180.000	6.076.205.273	125.009.581	744.999.629	13.495.218.157
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 14/01/2016	3.512.460.587	203.545.930	3.234.793.341	100.413.338	744.999.629	7.796.212.825
Khấu hao trong năm	327.537.938	15.955.070	782.972.085	19.076.521	-	1.145.541.614
Số dư tại 31/12/2016	3.839.998.525	219.501.000	4.017.765.426	119.489.859	744.999.629	8.941.754.439
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 14/01/2016	2.783.363.087	49.634.070	2.841.411.932	24.596.243	-	5.699.005.332
Số dư tại 31/12/2016	2.455.825.149	33.679.000	2.058.439.847	5.519.722	-	4.553.463.718

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.248.281.006
744.999.629

09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.601.445.197	8.835.143.765	8.835.143.765	-	2.383.206.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	409.935.388	806.801.984	806.801.984	-	764.969.150
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	921.064.273	921.064.273	213.000.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	7.275.341	7.275.341	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	23.076.023	199.935.720	199.935.720	-	-
Cộng	-	3.034.456.608	10.776.221.083	10.776.221.083	213.000.000	3.148.175.990

10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		14/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	7.838.116.892	7.838.116.892	14.063.603.818	15.358.069.710	9.132.582.784	9.132.582.784
Cộng	7.838.116.892	7.838.116.892	14.063.603.818	15.358.069.710	9.132.582.784	9.132.582.784

Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (i)

- (i) Thông tin chi tiết khoản vay:
Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTĐHM/NHCT480-TTTH ĐƯỜNG SAT ĐÀ NẴNG ngày 21/04/2016:
- Hạn mức khoản vay 10.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức từ 21/04/2016 đến 13/04/2017, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - Lãi suất các khoản nhận nợ trong kỳ khoảng 8%-9%/năm;

CÔNG TY CP TTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

- Biện pháp bảo đảm:

Thế chấp xe khách nhỏ hiệu TOYOTA, màu xanh, biển số 43A-4062 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016

Thế chấp xe ô tô con nhãn hiệu FORD, loại ESCAPÉL, biển số 43H-3437 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thế chấp xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, loại FORTUNER, biển số 43A-098.12 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thế chấp xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, loại FORTUNER, biển số 43A-098.44 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua/bán hàng theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016;

Thế chấp toàn bộ hàng tồn kho, các quyền và lợi ích phát sinh theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2016-HĐTC/NHCT480-TIN HIEU DUONG SAT ngày 19/04/2016.

11. Phải trả ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	67.607.967	67.607.967	153.854.156	153.854.156
Bảo hiểm xã hội	9.586.680	9.586.680	235.257.713	235.257.713
Bảo hiểm y tế	30.872.273	30.872.273	192.918.040	192.918.040
Bảo hiểm thất nghiệp	9.116.470	9.116.470	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	746.980.581	746.980.581	2.858.956.000	2.858.956.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả dự k	834.166.410	834.166.410	-	-
Phí quản lý phải nộp Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	203.641.449	203.641.449
Cộng	1.698.330.381	1.698.330.381	3.644.627.358	3.644.627.358

b) Phải trả, phải nộp khác cho các bên liên quan

	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	203.641.449	203.641.449
Cộng	-	-	203.641.449	203.641.449

CÔNG TY CP TTHH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	5.374.387.195	-	-	903.259.308	-	-	6.277.646.503			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.524.853.636	2.524.853.636			2.524.853.636
Tăng khác (i)	612.509.287	6.212.627.615	6.212.627.615	-	-	-	6.825.136.902			6.825.136.902
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	(2.524.853.636)	(2.524.853.636)			(2.524.853.636)
Giảm khác (iii)	(1.188.177.907)	-	-	(903.259.308)	-	-	(2.091.437.215)			(2.091.437.215)
Số dư tại 13/01/2016	4.798.718.575	6.212.627.615	6.212.627.615	-	-	-	11.011.346.190			
Số dư tại 14/01/2016	4.798.718.575	6.212.627.615	6.212.627.615	-	-	-	11.011.346.190			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3.994.125.480	3.994.125.480			3.994.125.480
Tăng khác	6.212.627.615	-	-	-	-	-	6.212.627.615			6.212.627.615
Phân phối lợi nhuận (iv)	-	-	-	-	-	(3.994.125.480)	(3.994.125.480)			(3.994.125.480)
Giảm khác	(178.016.190)	(6.212.627.615)	(6.212.627.615)	-	-	-	(6.390.643.805)			(6.390.643.805)
Số dư tại 31/12/2016	10.833.330.000	-	-	-	-	-	10.833.330.000			

(i) Tăng do xử lý chênh lệch vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ đã được phê duyệt.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 2.315.103.636 VND, trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền là 209.750.000 VND

(iii) Giảm do bán giao TSCĐ không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa về Tổng Công ty.

(iv) Kết chuyển số chênh lệch đánh giá lại tài sản sang nguồn vốn kinh doanh tài thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

(v) Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Quyết định số 746/QĐ-TTĐN ngày 31/12/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị như sau:

	Từ 14/01/2016	đến 31/12/2016	VND
Chia cổ tức 7,7% vốn chủ sở hữu 2016			834.166.410
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành			214.500.000
Trích quỹ khen thưởng 50% số còn lại			1.472.729.535
Trích quỹ phúc lợi 50% số còn lại			1.472.729.535

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	552.500	5.525.000.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	530.833	5.308.330.000	49,00%
Cộng	1.083.333	10.833.330.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2016
	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.083.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.083.333
Cổ phiếu phổ thông	1.083.333
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.083.333
Cổ phiếu phổ thông	1.083.333
Cổ phiếu ưu đãi	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 <i>VND</i>	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 <i>VND</i>
Doanh thu hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	77.053.954.542	63.221.268.156
Doanh thu hoạt động khác	47.728.968.890	46.853.478.283
Cộng	124.782.923.432	110.074.746.439

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 <i>VND</i>	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 <i>VND</i>
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	131.112.727	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	1.263.636.363	451.679.091
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	1.602.941.818	879.892.727
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	221.224.545	808.753.636
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	-	687.562.727
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	94.981.106.581	83.632.449.255
Cộng	98.200.022.034	86.460.337.436

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Giá vốn hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	58.828.176.233	48.068.348.514
Giá vốn hoạt động khác	46.363.883.848	46.008.958.292
Cộng	105.192.060.081	94.077.306.806

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.874.411	90.553.425
Cộng	47.874.411	90.553.425

04. Chi phí tài chính

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Lãi tiền vay	392.645.435	89.437.642
Cộng	392.645.435	89.437.642

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.255.814.066	6.133.115.919
Chi phí vật liệu quản lý	430.593.757	550.439.665
Chi phí đồ dùng văn phòng	331.368.543	397.395.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.159.699	30.748.990
Thuế, phí và lệ phí	51.473.638	42.749.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.849.564	629.220.675
Chi phí bằng tiền khác	6.058.987.310	4.851.542.051
Cộng	13.771.246.577	12.635.212.743

06. Thu nhập khác

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Các khoản khác	8.441.819	99.801.579
Cộng	8.441.819	99.801.579

07. Chi phí khác

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Tiền truy thu, chậm nộp thuế	239.553.847	-
Các khoản khác	154.639.092	198.355.228
Cộng	394.192.939	198.355.228

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.089.094.630	3.264.789.024
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	385.751.120	98.553.649
Các khoản điều chỉnh tăng	385.751.120	151.775.228
Tiền truy thu, chậm nộp thuế	239.553.847	148.695.228
Các khoản khác	146.197.273	3.080.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(53.221.579)
Doanh thu đã nộp thuế theo biên bản thanh tra thuế	-	(53.221.579)
Thu nhập tính thuế TNDN	5.474.845.750	3.363.342.673
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế TNDN	1.094.969.150	739.935.388
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.094.969.150	739.935.388

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.994.125.480
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.994.125.480
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.159.959.070)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.083.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	770

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.108.531.988	26.407.305.379
Chi phí nhân công	56.169.128.989	55.199.407.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	843.863.084	641.070.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.071.144.294	13.041.661.104
Chi phí khác bằng tiền	12.895.292.236	12.836.696.483
Cộng	105.087.960.591	108.126.141.679

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 14/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 13/01/2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.643.094.508	15.371.238.987
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.358.069.710	6.238.656.203

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2016		14/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.921.508.007	-	10.407.939.996	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.542.980.958	(236.283.750)	32.570.287.668	-
	49.464.488.965	(236.283.750)	42.978.227.664	-

	Giá trị ghi số	
	31/12/2016	14/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.838.116.892	9.132.582.784
Phải trả người bán và phải trả khác	14.572.011.191	17.915.729.079
	22.410.128.083	27.048.311.863

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá, lãi suất, và giá hàng hóa.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.921.508.007	-	-	4.921.508.007
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.306.697.208	-	-	44.306.697.208
Cộng	49.228.205.215	-	-	49.228.205.215
Tại ngày 14/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.407.939.996	-	-	10.407.939.996
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.492.749.377	-	-	29.492.749.377
Cộng	39.900.689.373	-	-	39.900.689.373

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	7.838.116.892	-	-	7.838.116.892
Phải trả người bán và phải trả khác	14.572.011.191	-	-	14.572.011.191
Cộng	22.410.128.083	-	-	22.410.128.083
Tại ngày 14/01/2016				
Vay và nợ	9.132.582.784	-	-	9.132.582.784
Phải trả người bán và phải trả khác	17.915.729.079	-	-	17.915.729.079
Cộng	27.048.311.863	-	-	27.048.311.863

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP TTTT ĐS Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP TTTT ĐS Vinh	Công ty con thuộc TCT
Ban QLDA khu vực 2	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Từ 14/01/2016 đến
31/12/2016
VND

Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

1.887.600.000

05. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 13/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.



CHỦ TỊCH
Phí Đình Thái

Phí Đình Thái
Chủ tịch HĐQT
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Duy Phùng

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Đăng Cư

Trần Đăng Cư
Người lập biểu